

Bản án số: 12/2018/DS-ST

Ngày: 20 - 9 - 2018.

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƯƠNG MỸ-THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ngọc Quý; bà Nguyễn Thị Thanh Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Luân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chương Mỹ tham gia phiên tòa: Bà Triệu Thị Hồng – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 09/2019/TLST- DS ngày 15 tháng 5 năm 2017 về: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2018/QĐXX-ST ngày 06/9/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: N hàng thương mại cổ phần V (tên viết tắt N hàng V). Địa chỉ: Tầng 1, 6, 7 tòa nhà C, số 16, P, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hàn Ngọc V (Tổng giám đốc V).

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Thu H - Chức vụ: Giám đốc Trung tâm quản lý nợ khách hàng cá nhân V. Theo văn bản ủy quyền ngày số 3.0141.1 ngày 16/1/2017 của Tổng giám đốc V)

Người đại diện theo ủy quyền lại: Ông Nguyễn Quang T (Theo văn bản ủy quyền số 3.0264.18 ngày 01/02/2018)

2. Bị đơn:

2.1. Anh **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1986; ĐKHKT: Đội 10, thôn TH, xã TT, huyện C, Hà Nội; Hiện thuê nhà tại: Xóm C, thôn TK, xã N, huyện T, Hà Nội. Có mặt.

Đại diện theo ủy quyền của anh H: Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1975. Trú tại: Thôn T, xã TT, huyện C, Hà Nội (Ủy quyền tại phiên tòa)

2.2. Chị **Nguyễn Thị N** (đã chết ngày 16/8/2014)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ dân sự của chị Nguyễn Thị N gồm:

2.2.1. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1986 (Chồng chị N). Có mặt.

2.2.2. Cháu Nguyễn Diệu A, sinh năm 2014 (Con chị N – anh H);

2.2.3. Cháu Nguyễn Tuấn M, sinh năm 2010 (Con chị N – anh H);

ĐKHKT: Đội 10, thôn TH, xã TT, huyện C, Hà Nội. Anh H là đại diện hợp pháp của cháu Diệu A, Tuấn M.

2.2.4. Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1950 (Bố đẻ chị N);

2.2.5. Bà Nguyễn Thị Kh, sinh năm 1951 (Mẹ đẻ chị Kh);

Đều cư trú: Thôn G, xã TL, huyện M, Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền của ông T3, bà Kh: Anh Nguyễn Văn H (theo Giấy ủy quyền được UBND xã TL, huyện M xác nhận). Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1950 (Mẹ đẻ anh H). Cư trú: Thôn TH, xã TT, huyện C, Hà Nội. Đại diện theo ủy quyền của bà B: Anh Nguyễn Văn H (theo Giấy ủy quyền ngày 09/7/2018). Có mặt.

4. Người làm chứng:

4.1. Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1975; Có mặt.

4.2. Bà Nguyễn Thị B1, sinh năm 1962; Vắng mặt

Đều trú tại: Thôn T, xã TT, huyện C, Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Trong Đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa - Đại diện theo ủy quyền của N hàng TMCP V (sau đây gọi tắt là Ngân hàng V) trình bày:**

Ngày 21/8/2010, vợ chồng anh Nguyễn Văn H - chị Nguyễn Thị N vay vốn tại ngân hàng V - Chi nhánh N, theo đó các bên ký kết Hợp đồng tín dụng số 232/HĐTD1-V038/10 với tổng số tiền là: **700.000.000 (Bảy trăm triệu) đồng.**

Tài sản bảo đảm khoản vay: Vợ chồng anh H - chị N đã thế chấp tài sản là: Quyền sử dụng 310 m² đất (trong đó có 200 m² đất ở + 110 m² đất trồng cây lâu năm) và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 55, tờ bản đồ số 37, tại địa chỉ xóm C, thôn TH, xã TT, huyện C, Thành phố Hà Nội (sau đây gọi tắt là thửa đất số 55), đã được UBND huyện C, Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây viết tắt là Giấy CNQSDĐ) số BB 366643, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: 00055 ngày 05/7/2010 đứng tên anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị N. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất được công chứng số: 2619/2010, quyền số 06TP/CC-SCC/HĐTC ngày 10/8/2010 tại Văn phòng Công chứng H, TP. Hà Nội và được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện C ngày 10/8/2010.

Ngân hàng V đã giải ngân cho vợ chồng anh H - chị N theo Khế ước nhận nợ số 232/KUNN1-V038/10 ngày 21/8/2010, cụ thể như sau: Số tiền nhận nợ: **700.000.000 (Bảy trăm triệu) đồng**; Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày 21/8/2010; Lãi suất vay: 17.8%/năm, điều chỉnh 06 tháng/lần bằng lãi suất điều chuyển vốn kinh doanh VNĐ kỳ hạn 6 tháng của V + biên độ lãi suất tối thiểu 6%/năm, phù hợp với chính sách lãi suất của V và pháp luật; Mục đích vay: Bổ sung vốn mua sắm trang thiết bị nội thất gia đình; Hình thức giải ngân: Tiền mặt;

Phương thức trả nợ: + Trả nợ gốc: Nợ gốc được trả 01 tháng/lần vào ngày 05 của tháng, số tiền là 11.660.000 đồng, ngày trả nợ cuối cùng là ngày 21/8/2015; + Trả nợ lãi: Từ ngày 01 đến ngày 05 hàng tháng.

Quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng, đến ngày 15/11/2011 anh Nguyễn Văn H - chị Nguyễn Thị N đã trả cho ngân hàng tổng số tiền **333.675.222 đồng**, trong đó gốc 175.099.564 đồng, lãi 158.442.093 đồng, lãi quá hạn 133.565 đồng.

Sau đó anh H – chị N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo cam kết với ngân hàng V, vi phạm các nội dung thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ nên toàn bộ khoản vay trên đã bị ngân hàng V chuyển nợ quá hạn kể từ ngày 05/12/2011.

Sau khi phát sinh nợ quá hạn, ngân hàng V đã nhiều lần đôn đốc và tạo điều kiện cho vợ chồng anh H - chị N trả nợ cho ngân hàng V nhưng anh H - chị N không trả nợ, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ngân hàng V.

Tính đến ngày 19/9/2018 anh Nguyễn Văn H - chị Nguyễn Thị N còn nợ ngân hàng V tổng cộng số tiền là **1.804.722.985 đồng**, trong đó: Nợ gốc: 524.900.436 đồng; Nợ lãi trong hạn: 201.486.739 đồng; Nợ lãi quá hạn: 1.078.335.810 đồng.

Ngân hàng V đề nghị Tòa giải quyết: Buộc anh Nguyễn Văn H - chị Nguyễn Thị N phải trả cho ngân hàng V số tiền tạm tính đến ngày 19/9/2018 tổng cộng là **1.804.722.985 đồng**, trong đó: Nợ gốc: 524.900.436 đồng; Nợ lãi trong hạn: 201.486.739 đồng; Nợ lãi quá hạn: 1.078.335.810 đồng.

Anh H – Chị N tiếp tục chịu lãi quá hạn theo đúng thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ đã ký với ngân hàng V và theo quy định của pháp luật cho đến ngày vợ chồng anh H - chị N trả hết nợ cho ngân hàng V.

Trong trường hợp vợ chồng anh H - chị N không trả nợ, đề nghị Tòa án tuyên ngân hàng V được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản bảo đảm cho khoản vay của anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị N theo Hợp đồng thế chấp số công chứng: 2619/2010, quyền số 06TP/CC-SCC/HĐTC ngày 10/8/2010 để thu hồi nợ cho V.

Trường hợp số tiền thu được từ việc phát mại tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì đề nghị Tòa án tuyên anh Nguyễn Văn H - chị Nguyễn Thị N phải có nghĩa vụ trả hết nợ cho ngân hàng V.

*** Bị đơn đồng thời là người kế thừa quyền, nghĩa vụ dân sự của chị Nguyễn Thị N - Anh Nguyễn Văn H trình bày:**

Chị Nguyễn Thị N là vợ anh đã chết ngày 16/8/2014 do mắc bệnh hiểm nghèo. Hàng thừa kế thứ nhất của chị Nguyễn Thị N gồm: Bố mẹ đẻ chị N (ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị Kh); anh – H (chồng chị N); các con đẻ chị N (Nguyễn Tuấn M và Nguyễn Diệu A), ngoài ra không còn ai khác.

Năm 2010, anh Nguyễn Văn T1 là anh rể anh muốn vay tiền để làm ăn nên ngày 21/8/2010 vợ chồng anh có đến ngân hàng V - Chi nhánh N để ký Hợp đồng tín dụng số 232/HĐTD1-V038/10; ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số công chứng: 2619/2010, quyền số 06TP/CC-SCC/HĐTC ngày 10/8/2010 tại Văn phòng Công chứng H, TP. Hà Nội thế chấp thửa đất số 55, tờ bản đồ số 37, tại địa chỉ xóm C, thôn TH, xã TT, huyện C, Hà Nội; ký Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp bằng QSDĐ, tài sản gắn liền với đất tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện C ngày 10/8/2010 để vay tiền hộ cho anh T1. Trước đó, khi anh T1 đặt vấn

đề vay tiền, anh T1 nói chỉ vay 100.000.000 đồng, vì tin tưởng anh T1 nên khi ký kết Hợp đồng tín dụng anh không đọc nội dung. Sau khi hoàn tất thủ tục vay, vợ chồng anh không biết ngân hàng V đã giải ngân tiền thế nào, vợ anh – chị N chỉ nhận được 100.000.000 đồng từ bà Đỗ Thị L là chủ cửa hàng vàng bạc CC tại thị trấn C, huyện C, không nhận được 700.000.000 đồng mà ngân hàng V giải ngân.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, anh T1 có đứng ra trả 15.000.000 đồng tiền lãi nhưng không trực tiếp trả cho ngân hàng V, mà đưa cho bà Nguyễn Thị B1 để bà B1 đưa cho bà L vì vợ anh nhận tiền từ bà L.

Đối với việc ngân hàng V trình bày vợ chồng anh đã trả cho ngân hàng V tổng số tiền 333.675.222 đồng, trong đó tiền gốc 175.099.564 đồng, tiền lãi 158.442.093 đồng, tiền lãi quá hạn 133.565 đồng, anh đề nghị Tòa án xem xét, vợ chồng anh không nộp tiền trả nợ khoản vay trên cho ngân hàng V và anh không biết những người nộp tiền là ai.

Trước yêu cầu khởi kiện của ngân hàng V, anh chỉ chấp nhận trả 100.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi của số tiền trên.

Giữa vợ chồng anh và anh T1 vay tiền nhau thì anh và anh T1 tự giải quyết.

*** Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Văn H là anh Nguyễn Văn T1, đồng thời cũng là người làm chứng trình bày:**

Thời điểm 2010, bà B1 đang làm tổ trưởng tổ vay vốn ngân hàng NP chi nhánh C – Hà Tây của thôn T, xã TT. Anh cần tiền nên đã nhờ anh H – chị N cho mượn sổ đỏ của gia đình để đi vay tiền. Anh mang sổ đỏ nhà anh H – chị N đưa cho bà B1, bà B1 cầm sổ đỏ của nhà anh H – chị N đi làm những thủ tục gì và liên hệ thế nào với anh H – chị N, thì anh không biết. Sau đó anh cùng chị N đi lên Cửa hàng vàng bạc CC của bà Thu L – Thuộc thị trấn X để lấy tiền. Khi lấy tiền, chị N chỉ nhận được 94.000.000 đồng, bà Thu L khấu trừ 6.000.000 đồng tiền phí và hai bên có viết giấy vay nợ với nhau. Khi anh và chị N đến nhà bà Thu L lấy tiền thì có bà B1 chứng kiến và ký vào giấy vay nợ giữa chị N với bà Thu L. Khi lấy được 94.000.000 đồng, chị N đưa cho anh vay cả 94.000.000 đồng, còn tiền lãi sau đó anh trực tiếp trả cho bà B1. Anh trả tiền lãi cho bà B1 được 02 tháng với số tiền là 15.000.000 đồng chia làm hai lần: lần một là 10.000.000 đồng, sau khi nộp lãi thì bà B1 có đưa cho anh “Phiếu thanh toán Công ty Cổ phần CC xác nhận có nhận của bà B1 10.000.000 đồng nộp tiền lãi cho anh H”; lần thứ hai anh đưa 5.000.000 đồng thì bà B1 không đưa lại giấy tờ gì cho anh. Giấy vay tiền giữa chị N với bà

Thu L thì đã bị bà Thu L lấy lại. Đến nay anh không có giấy tờ chứng minh việc vay tiền giữa bà Thu L với chị N hay giấy tờ nào chứng minh đã đưa tiền lãi cho bà B1 15.000.000 đồng.

Anh khẳng định vợ chồng anh H – chị N không được ngân hàng V giải ngân số tiền 700.000.000 đồng như ngân hàng đã trình bày. Trước yêu cầu khởi kiện của ngân hàng V đối với anh H – chị N, anh H chỉ chấp nhận trả ngân hàng 100.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi của số tiền gốc này.

*** Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị Kh - anh Nguyễn Văn H trình bày:**

Ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị Kh là bố mẹ đẻ của chị Nguyễn Thị N.

Nguồn gốc thửa đất số 55 được UBND huyện C cấp Giấy CNQSDĐ cho anh H – chị N là của gia đình nhà anh H. Đến nay ông bà không có quyền lợi gì đối với thửa đất trên, việc giải quyết vụ án do anh H đứng ra giải quyết.

*** Đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị B - anh Nguyễn Văn H trình bày:**

Bà Nguyễn Thị B là mẹ đẻ anh (Nguyễn Văn H). Hiện bà B đang sinh sống trên thửa đất số 55. Nguồn gốc thửa đất số 55 được UBND huyện C cấp Giấy CNQSDĐ cho anh H – chị N là của gia đình nhà bà đã làm thủ tục tặng cho anh H – Chị N.

*** Người làm chứng - bà Nguyễn Thị B1 trình bày:**

Bà là người giới thiệu anh Nguyễn Văn T1 lên cửa hàng vàng bạc CC để vay tiền. Bà cầm bản phô tô sổ đỏ do anh T1 đưa, dẫn anh T1 lên gặp bà L nhưng không biết sổ đỏ đứng tên ai. Bà có mặt ở nhà bà Thu L khi anh T1 và chị N lên nhà bà Thu L, giữa các bên giao dịch tiền mặt thế nào bà không biết. Bà không thừa nhận đã đưa cho anh T1 “Phiếu thanh toán Công ty Cổ phần CC xác nhận bà nộp hộ 10.000.000 đồng tiền lãi cho anh H”, không nhận 15.000.000 đồng tiền lãi của số tiền 100.000.000 đồng từ anh T1. Bà thừa nhận đã viết “Bảng tường trình” nhưng nội dung trong Bản tường trình đó là do anh T1 nhờ bà viết hộ.

Việc vợ chồng anh H – chị N vay tiền với ngân hàng V thế nào bà không biết.

*** Bà Đỗ Thị L trình bày:** Bà không biết anh Nguyễn Văn T1, anh Nguyễn Văn H là ai. Đối với “Phiếu thanh toán Công ty Cổ phần CC xác nhận có nhận của bà B1 10.000.000 đồng nộp tiền lãi cho anh H” thì Cửa hàng vàng bạc CC và

CTCP CC không phát hành phiếu đó. Giữa Bà, anh T1, anh H không quen nhau nên không có việc vay nợ với nhau. Bà không được bà B1 giới thiệu anh T1 lên nhà bà vay tiền.

Tại phiên tòa:

- Đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện;
- Anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn T1 vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án. Đề nghị Tòa án triệu tập anh G – cán bộ ngân hàng V, người đã làm thủ tục hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp cho anh H – chị N ký ngày 21/8/2010; đề nghị Tòa án cho anh G và bà Thu L đối chất với nhau về việc bà L đã sử dụng số tiền 600.000.000 đồng trong số tiền ngân hàng V đã đưa cho bà L 700.000.000 đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chương Mỹ tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- + Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án chấp hành đúng quy định của pháp luật; Nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật.

- + Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Ngân hàng V khởi kiện anh Nguyễn Văn H – chị Nguyễn Thị N theo Hợp đồng tín dụng, mục đích vay vốn mua sắm trang thiết bị nội thất gia đình nên đây là vụ án dân sự và quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng tín dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn – Anh Nguyễn Văn H có hộ khẩu thường trú tại xã TT, huyện C; việc thuê nhà ở tại huyện T nhưng không đăng ký tạm trú, tạm vắng, nên căn cứ các Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ - Hà Nội.

[1.2] Do Bị đơn - Chị Nguyễn Thị N chết ngày 16/8/2014; căn cứ Điều 615 Bộ luật dân sự năm 2015 thì người thực hiện nghĩa vụ tài sản do chị N để lại là hàng thừa kế thứ nhất của chị N gồm có: Anh Nguyễn Văn H (chồng), cháu Nguyễn Diệu A, Nguyễn Tuấn M (là các con đẻ chị N) do anh H là đại diện hợp pháp, ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị Kh (bố, mẹ đẻ chị N). Do vậy, Tòa án đã đưa những người này vào tham gia tố tụng là người kế thừa quyền và nghĩa vụ dân sự của chị Nguyễn Thị N.

[1.3] Về áp dụng pháp luật nội dung: Thời điểm giao kết Hợp đồng tín dụng ngày 21/8/2010, nên cần phải áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 và Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 để giải quyết tranh chấp.

[2]. Nội dung khởi kiện:

[2.1]. Xét yêu cầu của Nguyên đơn đòi tiền: nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn và lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 232/HĐTD1-V038/10 ngày 21/8/2010, Khế ước nhận nợ số 232/KUNN1-V038/10 ngày 21/8/2010 thì thấy:

Về hình thức và nội dung của Hợp đồng tín dụng, Khế ước nhận nợ số 232/KUNN1-V038/10 ngày 21/8/2010 và Giấy rút tiền ngày 21/8/2010: Về hình thức đã tuân thủ đúng quy định của Điều 121, 124, 401 Bộ luật dân sự 2005. Về nội dung: Bị đơn – Anh Nguyễn Văn H thừa nhận ngày 21/8/2010 vợ chồng anh có đến ngân hàng V - Chi nhánh N để ký kết và thừa nhận chữ ký và chữ viết Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị N thể hiện trong Hợp đồng tín dụng số 232/HĐTD1-V038/10; Khế ước nhận nợ số 232/KUNN1-V038/10 ngày 21/8/2010 và Giấy rút tiền ngày 21/8/2010 đúng là chữ ký, chữ viết của vợ chồng anh và anh tự nguyện ký kết. Bản thân anh H khai khi ký kết các hợp đồng trên đã không đọc nội dung thì thấy: Tại thời điểm giao kết các giấy tờ nói trên thì anh H, chị N là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, không phải là người bị hạn chế hay bị mất năng lực hành vi dân sự; việc anh H (hay chị N) không đọc nội dung các giấy tờ nói trên là do anh H (hay chị N) đã tự tước bỏ quyền và nghĩa vụ dân sự của mình, lỗi thuộc về anh H (hay chị N).

Xét thấy nội dung của Hợp đồng tín dụng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên phù hợp với các Điều 388, 389, 390, 391, 402, 405, 406, 471 Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 98 Luật tổ chức tín dụng nên có hiệu lực thi hành.

Anh H thừa nhận đã ký vào Khế ước nhận nợ số 232/KUNN1-V038/10 ngày 21/8/2010; Giấy rút tiền ngày 21/8/2010. Anh H cho rằng chị N chỉ nhận 100.000.000 đồng từ bà Đỗ Thị L – chủ Cửa hàng Vàng bạc CC tại thị trấn X, huyện C, chứ không được ngân hàng V giải ngân 700.000.000 đồng, nhưng không có căn cứ chứng minh cho lời trình bày trên. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ nói trên, có đủ cơ sở để xác định ngân hàng V đã giải ngân cho vợ chồng anh H, chị N số tiền 700.000.000 đồng.

Việc anh H, anh T1 cho rằng bà Đỗ Thị L - chủ Cửa hàng Vàng bạc CC đã được ngân hàng V giải ngân số tiền 700.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng nói trên, bà L đã sử dụng 600.000.000 đồng, còn 100.000.000 đồng (thực chất chỉ được nhận 94.000.000 đồng) bà L đưa cho chị N, để chị N đưa cho anh T1 vay; cũng như việc anh H, anh T1 đề nghị Hội đồng xét xử phải triệu tập cán bộ ngân hàng V (người đã làm thủ tục hợp đồng tín dụng – tên G) và bà Đỗ Thị L để làm rõ việc bà L đã sử dụng 600.000.000 đồng, thì thấy: Nếu anh H hay anh T1 có căn cứ chứng minh được việc bà L có liên quan đến việc đã sử dụng số tiền 600.000.000 đồng trong số tiền 700.000.000 đồng mà anh H, chị N đã ký nhận vay của ngân hàng V, thì anh H có quyền khởi kiện bà L bằng một vụ án khác. Do vậy, đề nghị của anh H, anh T1 về việc triệu tập anh G, bà L đến phiên tòa là không thuộc thẩm quyền giải quyết trong vụ án này. Kể cả trong hợp bà Đỗ Thị L có thừa nhận đã sử dụng số tiền 600.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng nói trên thì trách nhiệm trả nợ theo Hợp đồng tín dụng nói trên vẫn thuộc về anh H, chị N vì anh H, chị N là người ký hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ.

Theo ngân hàng V trình bày, quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, tính đến ngày 15/11/2011 anh H, chị N đã trả cho ngân hàng V tổng số tiền **333.675.222 đồng**, trong đó nợ gốc 175.099.564 đồng, nợ lãi 158.442.093 đồng, nợ lãi quá hạn 133.565 đồng; nhưng bản thân anh H không thừa nhận số tiền trên là do vợ chồng anh trả và vợ chồng anh không trả gốc và lãi cho ngân hàng V thì thấy: Theo chi tiết sao kê tài khoản Nguyễn Văn H và Giấy báo có do ngân hàng V giao nộp cho Tòa án thì những người nộp tiền trong Giấy báo có thể hiện Nguyễn Văn H và một số tên người nộp tiền khác (Đỗ Thị L, Trần Ngọc K, Kiều Việt A, Nguyễn Trung T4, Nguyễn Trọng T5) nhưng điều mục đích trả nợ khoản vay của anh H, chị N tại ngân hàng V nên xác định số tiền trên là được nộp để trừ nợ khoản vay nợ trên.

Trường hợp anh H chứng minh được số tiền trên do ai nộp thì sẽ được xem xét giải quyết trong vụ án khác.

Như đã nhận định trên, Hợp đồng tín dụng, Khế ước nhận nợ có hiệu lực thi hành. Kể từ ngày 16/11/2011 anh H, chị N không thực hiện việc trả tiền gốc, lãi như cam kết trong Hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ nên đến ngày 05/12/2011 ngân hàng V đã chuyển sang lãi quá hạn đối với số tiền gốc còn lại và anh H, chị N có nghĩa vụ trả ngân hàng V số tiền còn nợ gốc và lãi là hoàn toàn có căn cứ theo quy định tại khoản 6 Điều 1, khoản 2 Điều 4 Hợp đồng tín dụng; mục 6 của Khế ước nhận nợ và Điều 290, Điều 474 Bộ luật dân sự 2005; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng. Tuy nhiên chị N đã chết ngày 16/8/2014, vì vậy hàng thừa kế thứ nhất của chị N là anh Nguyễn Văn H, cháu Nguyễn Diệu A, Nguyễn Tuấn M (do anh H là đại diện hợp pháp); ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị Kh phải thực hiện nghĩa vụ dân sự thay chị N theo quy định tại Điều 637 Bộ luật dân sự 2005.

Buộc anh Nguyễn Văn H và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ dân sự của chị N là: anh Nguyễn Văn H, cháu Nguyễn Diệu A, Nguyễn Tuấn M (do anh H là đại diện hợp pháp), ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị Kh phải trả cho ngân hàng V tổng số tiền tạm tính đến ngày 19/9/2018 là 1.804.722.985 đồng, trong đó: Nợ gốc: 524.900.436 đồng; Nợ lãi trong hạn: 201.486.739 đồng; Nợ lãi quá hạn: 1.078.335.810 đồng.

Anh Nguyễn Văn H và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ dân sự của chị N phải tiếp tục chịu lãi của số tiền gốc còn nợ theo lãi quá hạn đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng, Khế ước nhận nợ kể từ ngày 20/9/2018 cho đến khi thanh toán hết khoản nợ.

[2.2] Xét yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số công chứng: 2619/2010, quyền số 06TP/CC-SCC/HĐTC ngày 10/8/2010 tại Văn phòng Công chứng H, TP. Hà Nội thì thấy:

Để đảm bảo thực hiện khoản vay bên thế chấp là vợ chồng anh H – chị N; Bên nhận thế chấp: Ngân hàng V – Chi nhánh N (nay là Chi nhánh V); Tài sản đảm bảo là: Quyền sử dụng 310m² đất thuộc thửa đất số 55, tờ bản đồ số 37, tại địa chỉ xóm C, thôn TH, xã TT, huyện C, Thành phố Hà Nội, theo “ *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 366643, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 00055, tên ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị N, ngày 05/7/2010*”. Hợp đồng thế chấp đã được công chứng số 2619/2010, quyền số

06TP/CC-SCC/HĐTC ngày 10/8/2010 tại Văn phòng Công chứng H, Thành phố Hà Nội và đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện C ngày 10/8/2010.

Bên thế chấp (anh Nguyễn Văn H) thừa nhận vợ chồng anh đã ký trong Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất nói trên.

Căn cứ các Điều 318, 322, 323, 342, 343 và các Điều từ 715 đến 721 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định về thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất về “trình tự, thủ tục đăng ký, xóa đăng ký thế chấp, bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất”; Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004; Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 về giao dịch bảo đảm; Nghị định 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về việc sửa đổi một số điều của Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm. Do đó thỏa thuận trong Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất công chứng ngày 10/8/2010 đã ký giữa các bên có hiệu lực pháp luật để thi hành.

Ngân hàng V đề nghị anh H và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ dân sự của chị N không trả nợ ngân hàng V có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản bảo đảm là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất số 55 thì thấy: Theo Điều 4 Hợp đồng thế chấp quy định xử lý tài sản thế chấp: 1. Các bên thỏa thuận rằng tài sản thế chấp sẽ được xử lý để thu hồi nợ ngay khi phát sinh một trong các trường hợp sau: a. *“Khi đến hạn thực hiện nghĩa vụ trả nợ mà bên vay không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng ...”*; Điều 2 Hợp đồng thế chấp quy định: *“Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất của thửa đất số 55, tờ bản đồ số 37, tại địa chỉ xóm C, thôn TH, xã TT, huyện C, Thành phố Hà Nội”*. Do đó ngân hàng V chỉ có quyền được đề nghị xử lý tài sản bảo đảm là Quyền sử dụng đất của thửa đất số 55 trong trường hợp bên vay không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ, được chấp nhận theo quy định tại các Điều 355 Bộ luật dân sự năm 2005.

Tại thời điểm xem xét, thẩm định tại chỗ đối với tài sản thế chấp là thửa đất số 55: Bà Nguyễn Thị B đang sinh sống trên đất, ngoài ra không có ai khác sinh sống trên đất thế chấp. Năm 2017, anh H có xây dựng thêm khu vệ sinh.

Theo đó bà Nguyễn Thị B, anh Nguyễn Văn H và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ dân sự của chị Nguyễn Thị N có trách nhiệm bàn giao tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho ngân hàng V.

[3]. Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của ngân hàng V được chấp nhận nên không phải chịu án phí, hoàn trả lại tiền án phí ngân hàng V đã nộp.

Anh Nguyễn Văn H và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ dân sự của chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 về án phí, lệ phí Tòa án là: $36.000.000 \text{ đ} + [3\% \times (1.804.722.985 \text{ đ} - 800.000.000 \text{ đ})] = 66.141.689 \text{ đồng}$, làm tròn là 66.142.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 1 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, 74, 147, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Các Điều 121, 124, 290, 318, 322, 323, 342, 343, 355, 388, 389, 390, 391, 401, 402, 405, 406, 715, 716, 717, 418, 419, 720, 421, 471, 474, 637 Bộ luật dân sự năm 2005;

Điều 615 Bộ luật dân sự 2015;

Điều 91, 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Điều 130 Luật Đất đai năm 2003;

Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 về giao dịch bảo đảm; Nghị định 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về việc sửa đổi một số điều của Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP V đối với anh Nguyễn Văn H và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ dân sự của chị Nguyễn Thị N.

2. Xác định người kế thừa quyền và nghĩa vụ dân sự của chị Nguyễn Thị N gồm: Anh Nguyễn Văn H, cháu Nguyễn Diệu A, Nguyễn Tuấn M (do anh H là đại diện theo pháp luật), ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị Kh.

3. Buộc anh Nguyễn Văn H và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ dân sự của chị N phải trả cho ngân hàng TMCP V tổng số tiền tạm tính đến ngày 19/9/2018 là **1.804.722.985 đồng**, trong đó: Nợ gốc: 524.900.436 đồng; Nợ lãi trong hạn: 201.486.739 đồng; Nợ lãi quá hạn: 1.078.335.810 đồng.

Anh Nguyễn Văn H và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ dân sự của chị N tiếp tục chịu lãi đối với số tiền gốc còn nợ theo lãi quá hạn đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng, kèm theo khế ước nhận nợ kể từ ngày 20/9/2018 cho đến ngày anh H và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của chị N trả hết nợ.

4. Trong trường hợp anh Nguyễn Văn H và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ dân sự của chị N không trả nợ, Ngân hàng TMCP V được quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm là Quyền sử dụng 310 m² đất (trong đó có 200 m² đất ở + 110 m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 55, tờ bản đồ số 37, tại địa chỉ xóm C, thôn TH, xã TT, huyện C, Thành phố Hà Nội, đã được UBND huyện C, Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 05/7/2010, số BB 366643, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận 00055, đứng tên ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị N, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số công chứng: 2619/2010, quyền số 06TP/CC-SCC/HĐTC ngày 10/8/2010 tại Văn phòng Công chứng H, Thành phố Hà Nội.

Anh Nguyễn Văn H, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ dân sự của chị N, bà Nguyễn Thị B có trách nhiệm bàn giao tài sản thế chấp để thi hành án.

Trường hợp số tiền thu được từ việc phát mại tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì anh Nguyễn Văn H và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ dân sự của chị N phải có nghĩa vụ trả hết nợ cho Ngân hàng TMCP V.

5. Về án phí: Anh Nguyễn Văn H và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ dân sự của chị N phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm là **66.142.000** (Sáu mươi sáu triệu, một trăm bốn mươi hai nghìn) đồng.

Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP V tiền tạm ứng án phí 28.000.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2015/ 0003367 ngày 14/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chương Mỹ.

Báo Nguyên đơn, Bị đơn, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi

hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./..

Nơi nhận:

- TAND TP. Hà Nội.
- VKSND huyện Chương Mỹ;
- Chi cục THADS huyện Chương Mỹ;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA /VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Tuyết Mai